

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN S
TP. HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **18/2021/HNGĐ - ST**

Ngày: 14/4/2021.

V/v tranh chấp ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN S – THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Ngô Thị Hồng**

Các Hội thẩm nhân dân: Ông **Nguyễn Đăng Hải**

Ông **Vũ Anh Chi**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Hải Hà** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện S.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện S tham gia phiên tòa: Bà **Phạm Thanh Dung** - Kiểm sát viên.

Trong ngày 14 tháng 4 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện S xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 37/2021/TLST- HNGĐ ngày 18 tháng 01 năm 2021 về tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 14/2021/QĐXX-ST ngày 15 tháng 3 năm 2021 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà **Trần Thị Ch**, sinh năm 1965.

Địa chỉ: Khối I, xã Phù L, huyện S, TP. Hà Nội.

- *Bị đơn:* Ông **Lê Văn H**, sinh năm 1963.

Địa chỉ: Khối I, xã Phù L, huyện S, TP. Hà Nội

Có mặt bà Ch, vắng mặt ông H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 05/01/2021 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn là bà Trần Thị Ch trình bày:

-Về hôn nhân: Bà và ông Lê Văn H có tổ chức lễ cưới theo phong tục địa

phương, vợ chồng kết hôn có tự do tìm hiểu, tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Phù L, huyện S, TP Hà Nội năm 1983. Tuy nhiên do thời gian đã lâu nên ông bà đã làm mất Giấy chứng nhận kết hôn bản chính. Bà đã ra UBND xã Phù L để xin Giấy chứng nhận kết hôn bản sao nhưng do UBND xã Phù L không lưu giữ được sổ sách đăng ký kết hôn năm 1983 nên không cấp được cho bà. Tòa án đã yêu cầu bà cung cấp Giấy chứng nhận kết hôn là bản chính hoặc bản sao nhưng đến nay bà không cung cấp được cho Tòa án.

Sau khi kết hôn xong thì vợ chồng bà về sống chung cùng với bố mẹ ông Hòe tại Khối I, xã Phù L, huyện S, TP Hà Nội đến năm 1990 thì vợ chồng ra ở riêng.

Quá trình chung sống vợ chồng bà sống hạnh phúc đến năm 2019 thì vợ chồng xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do ông H ra ngoài có quan hệ với người phụ nữ khác, không quan tâm lo lắng gì cho bà. Sau khi vợ chồng xảy ra mâu thuẫn có được gia đình hai bên hòa giải nhưng không thành. Vợ chồng bà sống ly thân từ năm 2019 đến nay, không ai quan tâm đến ai. Nay bà xác định tình cảm vợ chồng không còn, đề nghị Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn ông Hòe.

-Về con chung: Bà và ông H có 02 con chung là Lê Thị Ng, sinh ngày 14/11/1986 và Lê Ngọc H, sinh ngày 07/6/1990. Hiện nay các con đã trưởng thành, có gia đình riêng, không đề nghị Tòa án giải quyết.

-Về tài sản chung, công sức đóng góp, nợ chung, nhà, đất ở, đất sản xuất nông nghiệp: Vợ chồng bà tự thỏa thuận giải quyết, bà không đề nghị Tòa án giải quyết.

*** *Tại biên bản tự khai ngày 18.01.2021 và các lời khai tiếp theo, bị đơn là ông Lê Văn H trình bày:***

-Về hôn nhân: Ông và bà Trần Thị Ch có tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương, vợ chồng kết hôn có tự do tìm hiểu, tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Phù L, huyện S, TP Hà Nội năm 1983. Tuy nhiên do thời gian đã lâu nên ông bà đã làm mất Giấy chứng nhận kết hôn bản chính. Tòa án đã yêu cầu ông cung cấp Giấy chứng nhận kết hôn là bản chính hoặc bản sao nhưng đến nay ông không cung cấp được cho Tòa án.

Sau khi kết hôn xong vợ chồng về sống cùng bố mẹ ông tại Khối I, xã Phù L, huyện S, TP Hà Nội đến năm 1990 thì vợ chồng ra ở riêng.

Quá trình chung sống vợ chồng ông sống hạnh phúc đến năm 2019 thì nảy sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng không hợp nhau, không tìm được tiếng nói chung nên ông cũng có ra ngoài chơi bời và có quan hệ ngoại tình. Vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, cãi vã nhau. Sau khi vợ chồng xảy ra mâu thuẫn đã được gia đình hai bên hòa giải nhưng không thành. Vợ chồng sống ly

thân từ năm 2019 đến nay, không ai quan tâm đến ai. Nay ông xác định tình cảm vợ chồng không còn, bà Ch làm đơn xin ly hôn ông đồng ý.

-Về con chung: Vợ chồng ông có 02 con chung là: Lê Thị Ng, sinh ngày 14/11/1986 và Lê Ngọc H, sinh ngày 07/6/1990. Hiện nay các con đã trưởng thành, có gia đình riêng, không đề nghị Tòa án giải quyết.

-Về tài sản chung, công sức đóng góp, nợ chung, nhà, đất ở, đất sản xuất nông nghiệp: Vợ chồng ông tự thỏa thuận giải quyết, tôi không đề nghị Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán; Thư ký Tòa án; Hội đồng xét xử kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Việc thụ lý vụ án còn chậm 05 ngày. Nguyên đơn đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn không chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về ý kiến giải quyết vụ án: Căn cứ Điều 14 Luật Hôn nhân và Gia đình và Nghị quyết số 35/2000/NQ – QH10 ngày 09/6/2000. Xử:

+ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Ch. Cho bà Trần Thị Ch được ly hôn ông Lê Văn H.

+ Về con chung: Các con đã trưởng thành không đặt ra giải quyết.

+ Về tài sản chung, công sức, công nợ, đất ở, nhà, đất sản xuất nông nghiệp: Bà Ch, ông H không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết.

+ Về án phí: Ghi nhận sự tự nguyện của bà Chính xin chịu án phí.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, Tòa án nhân dân huyện S nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bà Ch xin ly hôn ông H, hiện ông H cư trú tại Khối I, xã Phù L, huyện S, thành phố Hà Nội, căn cứ vào Điều 28, Điều 35, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án nhân dân huyện S thụ lý vụ án là đúng thẩm quyền.

[2] Về nội dung: Bà Trần Thị Ch và ông Lê Văn H tổ chức lễ cưới vào năm 1983, ông bà lấy nhau có tìm hiểu, tự nguyện. Quá trình điều tra ông bà đều khai có đăng ký kết hôn năm 1983 tại UBND xã Phù L, huyện S, thành phố Hà Nội. Ông H, bà Ch không xuất trình được giấy đăng ký kết hôn cho Tòa án. Qua xác minh tại UBND xã Phù L hiện UBND xã không còn lưu giữ được sổ đăng ký kết hôn năm 1983 mà chỉ lưu được sổ sách về việc đăng ký kết hôn từ năm 1986 đến nay, tuy

nhiên việc lưu trữ không được đầy đủ. Qua rà soát sổ sách từ năm 1986 đến nay không thấy ông H và bà Ch có đăng ký kết hôn nên không biết ông H, bà Ch có đăng ký kết hôn hay không và không cung cấp được bản sao giấy chứng nhận kết hôn cho Tòa án. Do vậy không có cơ sở để xác định ông bà có đăng ký kết hôn hay không. Mặc dù ông bà về chung sống với nhau có tổ chức lễ cưới, được gia đình hai bên chấp nhận và ông bà thực sự có chung sống với nhau như vợ chồng, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau xây dựng hạnh phúc gia đình từ năm 1983 đến năm 2019. Tuy nhiên căn cứ điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ – QH10 ngày 09/6/2000 hướng dẫn về việc thi hành Luật Hôn nhân và gia đình quy định “Trong trường hợp quan hệ vợ chồng được xác lập trước ngày 03 tháng 01 năm 1987, ngày Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 có hiệu lực mà chưa đăng ký kết hôn thì được khuyến khích đăng ký kết hôn; Trong trường hợp có yêu cầu ly hôn thì được Tòa án thụ lý giải quyết theo quy định về ly hôn của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000”. Mặc dù Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 đã hết hiệu lực nhưng Nghị quyết số 35/2000/NQ – QH10 vẫn còn hiệu lực thi hành. Do vậy xác định quan hệ hôn nhân của ông bà là hợp pháp.

Quá trình chung sống ông bà đều xác định vợ chồng chung sống với nhau đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn, không còn quan tâm chăm sóc nhau. Đến nay ông bà đều xác định không còn tình cảm, bà Ch đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn, ông H đồng ý. Xét yêu cầu của ông bà Hội đồng xét xử nhận thấy: Để tồn tại quan hệ hôn nhân vợ chồng phải yêu thương, tôn trọng, chăm sóc lẫn nhau. Tuy nhiên bản thân ông bà đều xác định không còn tình yêu thương và đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn, như vậy mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Ch, cho bà Ch được ly hôn ông H là phù hợp quy định của pháp luật.

[3] Về con chung: Ông bà có 02 con chung Lê Thị Ng, sinh ngày 14/11/1986 và Lê Ngọc H, sinh ngày 07/6/1990. Hiện nay các con đã trưởng thành nên không đặt ra giải quyết.

[4] Về tài sản chung, công sức đóng góp, nợ chung, đất ở, nhà, đất sản xuất nông nghiệp: Ông H, bà Ch không đề nghị nên Tòa án không đặt ra giải quyết.

[5] Về án phí: Bà Ch phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 28; Điều 35; Điều 39; Điều 147; Điều 227; Điều 235 Điều 266; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015.

Căn cứ Điều 14 Luật Hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ Nghị quyết số 35/2000/NQ – QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Ch. Cho bà Trần Thị Ch được ly hôn ông Lê Văn H.

2. Về con chung: Ông bà có 02 con chung là Lê Thị Ng, sinh ngày 14/11/1986 và Lê Ngọc H, sinh ngày 07/6/1990. Hiện nay các con đã trưởng thành nên không đặt ra giải quyết.

3. Về tài sản chung, công sức đóng góp, nợ chung, đất ở, nhà, đất sản xuất nông nghiệp: Tòa án không đặt ra giải quyết.

4. Về án phí: Án phí ly hôn sơ thẩm 300.000đ, bà Ch phải chịu. Được trừ vào số tiền 300.000đ bà Ch đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số 00019422 ngày 15/01/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện S.

5. Về quyền kháng cáo: Bà Ch có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Ông H được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết

Nơi nhận

- VKSND H. S;
- THADS H. S;
- Tòa án Hà Nội;
- UBND xã Phù L;
- Các đương sự;
- Lưu HS, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa

Ngô Thị Hồng

